

**BIỂU PHÍ DỊCH VỤ TÍN DỤNG VÀ BẢO LÃNH DÀNH CHO KHÁCH HÀNG
TỔ CHỨC TẠI PVCOMBANK**

STT				CÁC KHOẢN MỤC PHÍ	MỨC ÁP DỤNG			CĂN CỨ TÍNH
					MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA	
A				DỊCH VỤ BẢO LÃNH				
I				BẢO LÃNH TRONG NƯỚC				
	1			Phát hành cam kết bảo lãnh thông thường (đã xác định thời hạn)				
		1.1		Bảo lãnh dự thầu				
			-	Ký quỹ 100%	0.04%/tháng	150,000		Số tiền bảo lãnh
			-	Ký quỹ dưới 100% hoặc miễn ký quỹ				
				(Phí thu = a+b, tùy theo loại TSBD của giao dịch)				
			a.	Giá trị được ký quỹ	0.04%/tháng	150,000		Số tiền bảo lãnh
			b.	Giá trị chưa được ký quỹ được bảo đảm bằng các tài sản tương ứng như sau:				
				+ Bảng tiền gửi, sổ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, hợp đồng tiền gửi do PVcomBank phát hành	0.06%/tháng	150,000		Số tiền bảo lãnh
				+ Bảng sổ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, trái phiếu do TCTD khác phát hành, trái phiếu Chính phủ	0.10%/tháng	200,000		Số tiền bảo lãnh
				+ Tài sản khác	0.15%/tháng	300,000		Số tiền bảo lãnh
				+ Không có tài sản đảm bảo	0.25%/tháng	400,000		Số tiền bảo lãnh
		1.2		Bảo lãnh thực hiện hợp đồng, Bảo lãnh hoàn tiền tạm ứng, Bảo lãnh bảo hành, Bảo lãnh bảo đảm chất lượng sản phẩm				
			-	Ký quỹ 100%	0.04%/tháng	150,000		Số tiền bảo lãnh
			-	Ký quỹ dưới 100% hoặc miễn ký quỹ				
				(Phí thu = a+b, tùy theo loại TSBD của giao dịch)				
			a.	Giá trị được ký quỹ	0.04%/tháng	150,000		Số tiền bảo lãnh
			b.	Giá trị chưa được ký quỹ được bảo đảm bằng các tài sản tương ứng như sau:				
				+ Bảng tiền gửi, sổ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, hợp đồng tiền gửi do PVcomBank phát hành	0.06%/tháng	200,000		Số tiền bảo lãnh
				+ Bảng sổ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, trái phiếu do TCTD khác phát hành, trái phiếu Chính phủ	0.12%/tháng	300,000		Số tiền bảo lãnh

			+ Tài sản khác	0.16%/tháng	400,000		Số tiền bảo lãnh
			+ Không có tài sản đảm bảo	0.25%/tháng	500,000		Số tiền bảo lãnh
	1.3		Bảo lãnh thanh toán, Bảo lãnh vay vốn, Bảo lãnh khác				
		-	Ký quỹ 100%	0.04%/tháng	150,000		Số tiền bảo lãnh
		-	Ký quỹ dưới 100% hoặc miễn ký quỹ				
			(Phí thu = a+b, tùy theo loại TSBD của giao dịch):				
		a.	Giá trị được ký quỹ	0.04%/tháng	150,000		Số tiền bảo lãnh
		b.	Giá trị chưa được ký quỹ được bảo đảm bằng các tài sản tương ứng như sau:				
			+ Bảng tiền gửi, sổ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, hợp đồng tiền gửi do PVcomBank phát hành	0.06%/tháng	200,000		Số tiền bảo lãnh
			+ Bảng sổ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, trái phiếu do TCTD khác phát hành, trái phiếu Chính phủ	0.14%/tháng	300,000		Số tiền bảo lãnh
			+ Tài sản khác	0.18%/tháng	400,000		Số tiền bảo lãnh
			+ Không có tài sản đảm bảo	0.25%/tháng	500,000		Số tiền bảo lãnh
	2		Bảo lãnh chưa xác định thời hạn (Thu định kỳ hàng tháng cho đến khi kết thúc bảo lãnh)	Như phí áp dụng tại mục 1 + 0.05%/tháng	500,000		Mức phí tối thiểu được tính trên mỗi lần thu phí
	3		Bảo lãnh đối ứng				
		a.	Trường hợp PVcomBank phát hành bảo lãnh dựa vào bảo lãnh đối ứng của TCTD khác	0.15%/tháng	500,000		Số tiền bảo lãnh
			+ Tu chỉnh tăng giá trị (tính trên giá trị tăng thêm) và/ hoặc; tăng thời hạn bảo lãnh (tính trên thời hạn tăng thêm)	Như phí phát hành tương ứng quy định tại mục này			
			+ Tu chỉnh khác	200,000			01 lần
		b.	Trường hợp PVcomBank phát hành bảo lãnh đối ứng	Như phí phát hành tại mục 1			
	4		Xác nhận bảo lãnh				
		-	Phí phát hành	0.15%/tháng	500,000		Số tiền bảo lãnh
		-	Xác nhận tu chỉnh bảo lãnh (tăng giá trị và/ hoặc gia hạn ngày hiệu lực)	0.15%/tháng	500,000		Số tiền/ thời hạn bảo lãnh tăng thêm
		-	Xác nhận tu chỉnh khác	300,000			01 lần
	5		Tu chỉnh thư bảo lãnh				
		-	Tu chỉnh tăng trị giá (tính trên số tiền tăng thêm) và/ hoặc; tăng thời hạn bảo lãnh (tính trên thời hạn tăng thêm)	Như phí phát hành bảo lãnh tại mục 1			Số tiền/ thời hạn bảo lãnh tăng thêm
		-	Tu chỉnh khác	150,000			01 lần

	6			Hủy thư bảo lãnh				
			-	Hủy bảo lãnh khi PVcomBank hết nghĩa vụ bảo lãnh theo quy định bảo lãnh ngân hàng	Miễn phí			
			-	Hủy bảo lãnh trong các trường hợp khác	300,000			01 lần
	7			Thông báo bảo lãnh/ thông báo tu chính/ thông báo hủy	300,000			01 lần
	8			Phát hành thư bảo lãnh bằng 2 ngôn ngữ (Việt + Anh) theo mẫu của PVcomBank	Như phí phát hành bảo lãnh + 100,000			01 lần
	9			Phát hành thư bảo lãnh theo mẫu của khách hàng (được PVcomBank chấp nhận)				01 lần
			-	Tiếng Việt	Như phí phát hành bảo lãnh + 150,000			
			-	Tiếng Anh/ Song ngữ	Như phí phát hành bảo lãnh + 300,000			
	10			Phí dịch thuật (**)	100,000	200,000		01 trang
II				BẢO LÃNH NƯỚC NGOÀI				
	1			Phát hành thư Bảo lãnh/ Standby L/C (Phí tính trọn tháng)				
			-	Ký quỹ 100%	0.05%/tháng	20 USD		Số tiền bảo lãnh
			-	Ký quỹ dưới 100% hoặc miễn ký quỹ				
				(Phí thu = a+b, tùy theo loại TSBD của giao dịch):				
			a.	Giá trị được ký quỹ	0.05%/tháng	20 USD		Số tiền bảo lãnh
			b.	Giá trị chưa được ký quỹ được bảo đảm bằng các tài sản tương ứng như sau:				
				+ Bảng tiền gửi, sổ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, hợp đồng tiền gửi do PVcomBank phát hành	0.06%/tháng	20 USD		Số tiền bảo lãnh
				+ Bảng sổ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, trái phiếu do TCTD khác phát hành, trái phiếu Chính phủ	0.08%/tháng	30 USD		Số tiền bảo lãnh
				+ Tài sản khác	0.18%/tháng	30 USD		
				+ Không có tài sản đảm bảo	0.25%/tháng	35 USD		
	2			Tu chỉnh thư bảo lãnh				
		2.1		Tu chỉnh tăng tiền/ thời hạn bảo lãnh	Như phát hành Bảo lãnh	20 USD		Số tiền/ thời hạn bảo lãnh tăng thêm
		2.2		Tu chỉnh khác	10 USD			
	3			Thông báo thư bảo lãnh (không bao gồm phí ngân hàng chuyển tiếp)	20 USD			01 lần

	4		Thông báo tu chỉnh thư bảo lãnh (không bao gồm phí ngân hàng chuyên tiếp)	10 USD			01 lần
	5		Tra soát/ Hủy/ Kiểm tra chữ ký trên thư bảo lãnh (**)	20 USD			01 lần
	6		Xác nhận thư bảo lãnh	0.15%/tháng	50 USD		Số tiền bảo lãnh
	7		Phát hành thư bảo lãnh dựa vào bảo lãnh đối ứng	0.08%/tháng	200,000		Số tiền bảo lãnh
	8		Điện phí bảo lãnh (**)				
	8.1		Điện phí phát hành bảo lãnh	30 USD			01 điện
	8.2		Điện phí thông báo, tu chỉnh, xác nhận, đòi tiền	20 USD			01 điện
	8.3		Điện phí thanh toán và điện phí khác	10 USD			01 điện
B			GIAO DỊCH TÍN DỤNG				
	1		Phí trả nợ/ tắt toán trước hạn				
	1.1		Vay trả ngay trong ngày	0.08%	100,000	1,000,000	Số tiền trả trước hạn
	1.2		Vay ngắn hạn	Miễn phí			
	1.3		Vay trung, dài hạn	0.10%		Không quá 2% số tiền gốc trả trước	Số tiền trả trước hạn

Ghi chú:

1. Biểu phí này áp dụng với khách hàng là tổ chức sử dụng dịch vụ tín dụng và bảo lãnh tại PVcomBank, có hiệu lực kể từ ngày 01/03/2014 và được thay đổi không cần có sự báo trước của ngân hàng trừ khi ngân hàng và khách hàng có thỏa thuận khác.
2. Phí dịch vụ được tính theo tỷ lệ % của từng lần giao dịch hoặc mức phí cố định cho mỗi lần giao dịch. Khách hàng thanh toán phí dịch vụ tại nơi phát sinh giao dịch với PVcomBank. Các khoản phí phải trả cho bên thứ 3 tham gia vào dịch vụ theo yêu cầu của khách hàng mà chưa được quy định tại biểu phí sẽ thu theo thực tế phát sinh.
3. Phí dịch vụ chưa bao gồm thuế Giá trị gia tăng (VAT) và được tính bằng đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ tùy thuộc nghiệp vụ phát sinh. Trường hợp phí dịch vụ tính bằng ngoại tệ, khách hàng có thể thanh toán bằng tiền Việt Nam theo tỉ giá bán ngoại tệ được niêm yết tại nơi giao dịch. Đồng tiền Đô la Mỹ (USD) được quy định trong biểu phí này là ngoại tệ cơ sở để tính toán mức phí khi phát sinh giao dịch bằng các ngoại tệ khác.
4. PVcomBank không hoàn trả lại phí dịch vụ và các khoản phí khác đã thu theo biểu phí trong trường hợp khách hàng có yêu cầu hủy bỏ giao dịch sau khi PVcomBank đã thực hiện hoặc giao dịch không thực hiện được vì sai sót, sự cố không phải do lỗi PVcomBank gây ra.
5. Các loại phí khác chưa quy định trong biểu phí này sẽ do Hội đồng Quản trị phê duyệt ban hành.
6. Công thức tính phí phát hành bảo lãnh như sau:

$$\text{Phí Bảo lãnh} = \text{Giá trị bảo lãnh} \times \text{Mức phí (\%/tháng)} \times \text{Số ngày tính phí}/30$$

Trong đó:

- Giá trị bảo lãnh là số tiền bảo lãnh tối đa ghi trên Cam kết Bảo lãnh.
- Mức phí được tính theo tỷ lệ %/tháng (một tháng là 30 ngày, kể cả ngày nghỉ, ngày lễ), tùy loại tài sản bảo đảm.
- Số ngày tính phí: tính từ ngày phát hành cam kết bảo lãnh hoặc ngày cam kết bảo lãnh có hiệu lực (tùy ngày nào phát sinh trước) đến ngày hết hiệu lực của bảo lãnh, được ghi trên thư phát hành bảo lãnh. Công thức:

Số ngày tính phí = Ngày hết hiệu lực - Ngày phát hành (hoặc ngày có hiệu lực tùy ngày nào đến trước) + 1

7. Đối với khoản bảo lãnh được đảm bảo nhiều tài sản bảo đảm (TSBĐ) khác nhau; mức phí tối thiểu cho khoản bảo lãnh được áp dụng như sau:

Phí thu từ TSBĐ thứ 1: a

Phí thu từ TSBĐ thứ 2: b

- TH1: $a < \text{Mức phí tính tối thiểu áp dụng theo TSBĐ thứ 1}$ và $b < \text{Mức phí tính tối thiểu áp dụng theo TSBĐ thứ 2}$; tổng $(a + b) < \text{Mức phí tối thiểu lớn hơn của một trong các TSBĐ}$: Áp dụng theo mức phí tối thiểu lớn hơn;

- TH2: $a < \text{mức phí tính tối thiểu áp dụng theo TSBĐ thứ 1}$; $b < \text{mức phí tính tối thiểu áp dụng theo TSBĐ thứ 2}$; tổng $(a + b) > \text{mức phí tối thiểu lớn hơn của 1 trong các TSBĐ}$: Áp dụng mức phí thu: tổng $(a+b)$;

- TH3: $a < \text{mức phí tính tối thiểu áp dụng theo TSBĐ thứ 1}$; $b > \text{mức phí tính tối thiểu áp dụng theo TSBĐ thứ 2}$; tổng $(a + b) < \text{mức phí tối thiểu lớn hơn của 1 trong các loại TSBĐ}$: Áp dụng theo mức phí tối thiểu lớn hơn;

- TH4: $a < \text{mức phí tính tối thiểu áp dụng theo TSBĐ thứ 1}$; $b > \text{mức phí tính tối thiểu áp dụng theo TSBĐ thứ 2}$; tổng $(a + b) > \text{mức phí tối thiểu lớn hơn của 1 trong 2 loại TSBĐ}$: Áp dụng mức phí thu: tổng $(a + b)$;

- TH5: $a > \text{mức phí tính tối thiểu áp dụng theo TSBĐ thứ 1}$; $b > \text{mức phí tính tối thiểu áp dụng theo TSBĐ thứ 2}$: Áp dụng mức phí thu: tổng $(a + b)$.

8. Đối với Bảo lãnh không xác định thời hạn: Tính và thu phí 1 tháng/lần, thu lần đầu ngay khi phát hành bảo lãnh.

9. Các phí từ dịch vụ Bảo lãnh, cấp tín dụng trong biểu phí này không thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng (VAT) theo thông tư 65/2013/TT-BTC của Bộ tài chính ngày 17/05/2013, trừ các phí có đánh dấu (**).